

BÁO CÁO

**Đánh giá kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước
03 năm tỉnh Tây Ninh 2018 - 2020**

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020-Nguồn vốn ngân sách tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo đánh giá kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020, cụ thể như sau:

**A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÀI CHÍNH -
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 02 NĂM 2017-2018:**

I. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 02 năm 2017-2018

1. Năm 2017 là năm đầu tiên triển khai các kế hoạch hành động thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2021. Tổ chức nhiều đoàn giao lưu học tập kinh nghiệm, ký kết hợp tác phát triển trong lĩnh vực giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch và đề ra nhiều quyết sách thu hút đầu tư. Thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng (30%), đặc biệt thu hút được một số dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ như các dự án trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn tiêu chuẩn 5 sao.... Các dự án phát triển ngành nông nghiệp được triển khai thực hiện tích cực, bước đầu đã góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, hỗ trợ nông dân chuyển giao khoa học kỹ thuật mới, giảm chi phí sản xuất, mạnh dạn chuyển đổi mô hình sản xuất. Đồng thời, tháo gỡ khó khăn, tạo mọi thuận lợi cho sản xuất kinh doanh; đơn giản hóa thủ tục hành chính, thường xuyên tổ chức đối thoại, lắng nghe, giải quyết kịp thời kiến nghị của doanh nghiệp, người dân. Các hoạt động văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm được tiếp tục chú trọng, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội được

bảo đảm. Tổ chức thành công các sự kiện quan trọng trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch.

Tuy nhiên, hiện nay kinh tế của tỉnh vẫn còn tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức; giá cả nông sản giảm so với dự kiến, cộng với diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh nên sản xuất chế biến kinh doanh của người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng; tác động tới các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và thu, chi ngân sách.

Đánh giá 23 chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị, thì có 16 chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt chỉ tiêu kế hoạch. Còn 07 chỉ tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội chưa đạt kế hoạch, chủ yếu do các mô hình chuyển đổi tiêu thụ còn bấp bênh; liên kết chuỗi sản xuất gắn tiêu thụ và thị trường phát triển chậm. Dịch bệnh khảm trên lá cây mì ảnh hưởng đến diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng gây thiệt hại lớn đến người dân. Mặc dù tổng thu NSNN đạt dự toán nhưng vẫn còn nhiều khoản thu cân đối chưa đạt dự toán. Công tác chuẩn bị đầu tư còn chậm, có nhiều dự án chuẩn bị đầu tư chưa đảm bảo quy chuẩn xây dựng, dẫn tới quy mô quá lớn, lãng phí, không đảm bảo tính cân đối nên khi thẩm định, phê duyệt trả lại nhiều lần, mất thời gian. Việc phân khai chi tiết các nguồn vốn tuy đã được khắc phục, nhưng vẫn còn một số đơn vị chưa tháo gỡ khó khăn kịp thời, nên không đảm bảo điều kiện để được bố trí vốn, không đảm bảo về mặt thời gian, dẫn đến việc phân khai chậm. Thu hút đầu tư trong nước giảm so với cùng kỳ (*giảm 39,2%*), trong năm chỉ thu hút được các dự án có vốn đăng ký nhỏ, chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đất, chăn nuôi, trồng trọt; chưa thu hút được dự án có vốn đầu tư lớn như năm 2016. Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, một số bệnh viện luôn trong tình trạng quá tải công suất sử dụng giường bệnh.

2. Bước vào năm 2018, tỉnh tiếp tục nỗ lực chỉ đạo cải cách, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Tình hình diễn biến thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; đồng thời, thực hiện các giải pháp đồng bộ để đẩy mạnh phát triển kinh tế - kinh doanh tạo nguồn thu vững chắc, ổn định từ nội lực của nền kinh tế tỉnh nhà. Đẩy mạnh tiến độ đầu tư hạ tầng và thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư, kêu gọi nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực đột phá của tỉnh. Tỉnh cũng đã thành lập 5 nhóm: Hạ tầng giao thông, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, nguồn nhân lực và công nghệ thông tin, để thực hiện các giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế xã hội tỉnh giai đoạn 2017-2021; Tập trung nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình trọng điểm, có sức lan toả lớn và giải quyết các vấn đề phát triển của tỉnh, đồng thời, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư công; Sắp xếp lại đất công, tài sản nhà nước và các Công ty lâm nghiệp; Thực hiện đấu giá quyền khai

thác khoáng sản; đầu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp bàn giao về địa phương quản lý từ cổ phần hóa các DNNN tạo nguồn thu cho NSNN.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng cả năm 2018 ở mức 8% đòi hỏi các ngành, các cấp ở địa phương phải phấn đấu quyết liệt. Ngay cả khi đạt mục tiêu tăng trưởng 8%, thì quy mô giá trị tuyệt đối GRDP năm 2018 khả năng không đạt kế hoạch. Bên cạnh đó, việc triển khai nhiều giải pháp nhằm cơ cấu lại nền kinh tế như cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), cơ cấu đầu tư công, đổi mới khu vực sự nghiệp công, ... diễn ra còn chậm chưa đi vào thực chất.

3. Đánh giá việc triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong 5 năm giai đoạn 2016-2020

Với quyết tâm phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2018 ở mức 8% thì tăng trưởng kinh tế của tỉnh 03 năm 2016-2018 mới đạt bình quân 7,9% (năm 2016: 7,81%; năm 2017: 7,91% và năm 2018: 8%). Để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 5 năm giai đoạn 2016-2020: 8% trở lên, thì tăng trưởng kinh tế 02 năm 2019-2020 phải đạt bình quân trên 8,1%. Như vậy, nhiệm vụ phát triển kinh tế còn lại trong 3 năm 2018-2020 là rất nặng nề.

II. Tình hình tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Đánh giá kết quả thực hiện NSNN năm 2017

a) Thực hiện thu NSNN

Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của cả hệ thống chính trị ở địa phương và phấn đấu sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân cùng với tăng cường quản lý thu, chống thất thu, gian lận thương mại nên kết quả thực hiện thu NSNN đạt khá, vượt 243,4 tỷ đồng (+3,6%) so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó, thu nội địa vượt 232,6 tỷ đồng; thu xuất nhập khẩu vượt 10,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, số tăng thu chủ yếu là thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất.

b) Thực hiện chi ngân sách địa phương (NSDP)

Trên cơ sở dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh Bộ Tài chính giao, dự toán chi NSDP Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định là 7.040 tỷ đồng (*kể cả nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn thu xổ số kiến thiết*). Trong đó, chi ĐTPPT đạt 31,3% dự toán chi NSDP, chi thường xuyên là 66,6% dự toán chi NSDP.

Kết quả thực hiện đạt 7.405,3 tỷ đồng, vượt 365,3 tỷ đồng (+ 5,2%) so dự toán; nếu không kể chi chuyển nguồn sang năm sau: 316,9 tỷ đồng thì chi NSDP năm 2017 là 7.088,4 tỷ đồng, vượt 48,4 tỷ đồng (+ 0,7) chủ yếu tăng chi từ nguồn năm trước chuyển sang. Trong đó, chi ĐTPPT chiếm 31,3% tổng chi NSDP, chi thường xuyên là 64,4% tổng chi NSDP. Chi trả nợ (gồm cả trả nợ gốc) bảo đảm đúng dự toán, thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết.

c) Cân đối NSDP

Mặc dù thu cân đối NSDP năm 2017 hụt thu nhưng nhờ chủ động điều hành, dành nguồn dự phòng, nguồn tăng thu phí cửa khẩu, nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương đã bố trí NSDP thực hiện năm trước, địa phương đã cơ bản đảm bảo chi đầu tư phát triển và các nhu cầu chi thường xuyên theo nhiệm vụ dự toán được giao, phục vụ tốt hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng-an ninh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dự toán NSNN năm 2018

Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của cả giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị.

a) Về thu NSNN

- Trên cơ sở chỉ tiêu kinh tế kế hoạch đề ra là 8%, dự toán thu NSNN năm 2018 được xây dựng thực hiện theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành.

- Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

- Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị dự toán thu NSNN năm 2018 là 6.907 tỷ đồng, tăng 3,1% so dự toán năm 2017, tăng 1,1% so với ước thực hiện năm 2017, bằng số Bộ Tài chính giao, bao gồm:

+ Thu nội địa: 6.307 tỷ đồng, tăng 6% so dự toán năm 2017, tăng 3,7% so với ước thực hiện năm 2017 (bao gồm thu xổ số kiến thiết: 1.450 tỷ đồng và thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng 185 tỷ đồng).

+ Thu thuế xuất, nhập khẩu: 600 tỷ đồng, giảm 20% so dự toán năm 2017 và ước thực hiện năm 2017.

b) Về chi NSDP

Dự toán chi ngân sách địa phương là 8.445,5 tỷ đồng, tăng 20% so dự toán năm 2017. Việc bố trí dự toán đã thực hiện một bước cơ cấu lại NSNN. Cụ thể:

- Dự toán chi ĐTPT chiếm 38,4% dự toán chi NSDP (năm 2017 là 31,3%).

- Dự toán chi thường xuyên chiếm 59% dự toán chi NSDP (năm 2017 là 66,6%).

- Dự toán chi trả nợ gốc là **79,6 tỷ đồng**; bảo đảm đúng dự toán, thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết (gồm bồi thu ngân sách địa phương năm 2018: 6,2 tỷ đồng; Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2016: 9,4 tỷ đồng; Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách địa phương năm 2018 (vốn xố số kiến thiết): 64 tỷ đồng, do nguồn vay năm 2018 để trả nợ Bộ Tài chính không giao và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán năm 2017 không có).

c) Về bội thu NSDP

Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh năm 2018 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bằng số Bộ Tài chính giao là 6,2 tỷ đồng. Theo quy định của Luật NSNN năm 2015 thì dành để trả nợ gốc vay theo quy định.

d) Về nợ vay của NSDP

Tổng dư nợ đầu năm 2018: 96,6 tỷ đồng, gồm vay trong nước (Vay ưu đãi Bộ Tài chính): 37,75 tỷ đồng và vay lại vốn vay nước ngoài (Vốn vay AFD - Vay cơ quan Phát triển Pháp): 58,85 tỷ đồng.

Trên cơ sở thu ngân sách nhà nước năm 2018 Bộ Tài chính giao, trong đó: Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 5.854,5 tỷ đồng; Mức vốn huy động theo quy định là 1.756,3 tỷ đồng; Mức vốn được tiếp tục huy động: 1.632,7 tỷ đồng (1.756,3 tỷ - 123,6 tỷ). Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị dự toán mức vay trong năm của NSDP là 49,671 tỷ đồng.

3. Đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020

Qua kết quả thực hiện dự toán NSNN năm 2016, năm 2017 và dự toán năm 2018, thì tổng thu NSNN 03 năm 2016-2018 đạt 58% kế hoạch 5 năm 2016-2020 (36.242 tỷ đồng); trong đó, tổng thu nội địa 03 năm 2016-2018 đạt 57,6% kế hoạch 5 năm 2016-2020 (32.457 tỷ đồng); Tổng chi NSDP 03 năm 2016-2018 là 23.007,5 tỷ đồng đạt 57,6% kế hoạch 5 năm 2016-2020 (39.912 tỷ đồng); trong đó, chi đầu tư phát triển 03 năm 2016-2018 là 8.537,8 tỷ đồng, đạt 157,2% kế hoạch 5 năm 2016-2020 (5.432,3 tỷ đồng).

Tuy đã đạt được những kết quả nhất định như trên về quản lý ngân sách nhưng vẫn còn một số khó khăn như sau:

- Thu cân đối NSDP, khả năng không đạt kế hoạch đề ra cả về quy mô và tỷ trọng, 02 năm còn lại phải thu NSNN trên 42% (trên 15.222 tỷ đồng) kế hoạch 05 năm 2016-2020 (36.242 tỷ đồng). Do thu cân đối NSDP khó khăn, sẽ dẫn đến những áp lực rất lớn trong cân đối chi NSDP.

- Việc cơ cấu lại chi NSDP hạn chế do chi cho con người chiếm tỷ trọng lớn và chi một số lĩnh vực phải bảo đảm tỷ lệ cứng theo chủ trương của Đảng, Nhà nước (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp văn hóa, chi sự nghiệp khoa học công nghệ); đổi mới các sự nghiệp công còn chậm,...

- Cân đối nguồn chi ĐTPT của NSDP rất khó khăn, chủ yếu từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương; nguồn còn lại trong nước của địa phương cân đối không đáng kể.

- Giải ngân nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn kể từ khi triển khai Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

B. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2018-2020

I. Dự kiến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 03 năm 2018-2020

Theo dự báo của Chính phủ, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, kinh tế thế giới có chiều hướng tăng trưởng nhưng không đồng đều và còn nhiều rủi ro. Ở trong nước, nền kinh tế còn nhiều tồn tại, yếu kém, dư địa chính sách tài khóa, tiền tệ ngày càng hạn hẹp. Tuy nhiên, với những nỗ lực của Chính phủ trong tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được thực hiện triệt để và quyết liệt sẽ phát huy hiệu quả trong những năm tới. Trên cơ sở đó, dự báo nền kinh tế của tỉnh tiếp tục ổn định, đáng chú ý là việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp bắt đầu có chuyển biến tích cực, ngành du lịch sẽ có bước đột phá trong tăng trưởng. Tuy nhiên chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế vẫn còn thấp; nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn trong khi nguồn lực còn hạn hẹp; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ chủ quyền quốc gia ... sẽ là những khó khăn, thách thức mà Tây Ninh đang phải đối mặt.

Đảm bảo kinh tế phát triển ổn định và bền vững. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xác định nông nghiệp và du lịch là hướng phát triển trọng tâm trong thời gian tới. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng đối với các thành phần kinh tế. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các khâu đột phá phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2017 - 2021. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Chủ động phòng, chống thiên tai; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành ở tất cả các ngành, các cấp. Tiếp tục củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm: năm 2016 là 7,81%; năm 2017 là 7,91%, phấn đấu thực hiện năm 2018 ở mức 8%, cùng với nỗ lực cơ cấu lại kinh tế ở địa phương, thực hiện các giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế xã hội tỉnh giai đoạn 2017-2021; cộng với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020 thì dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020 như sau:

Dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020

CHỈ TIÊU	GIAI ĐOẠN 2018-2020		
	2018	2019	2020
- Tổng sản phẩm trong tỉnh GRDP (tỷ đồng) (Giá so sánh 2010)	51.373	55.482	58.274
<i>Tốc độ tăng hàng năm</i>	8%	8%	8%
Kim ngạch xuất khẩu	20 - 23%	20 - 23%	20 - 23%
Kim ngạch nhập khẩu	20%	20%	20%
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn (tỷ đồng)	17.980	19.418	20.395

II. Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

a) Căn cứ xác định

- Mục tiêu định hướng tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị (khóa XII) về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020:

+ Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 là 35.020 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 8%, trong đó thu nội địa là 24.835 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 10%. Tổng thu cân đối địa phương giai đoạn 2016-2020 là 38.725 tỷ đồng, bao gồm: thu NSDP được hưởng (100% + điều tiết): 24.305 tỷ đồng; thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 7.890 tỷ đồng, tăng 44,7% so với thực hiện giai đoạn 2011-2015 (7.890 tỷ đồng/5.449 tỷ đồng); Thu quản lý qua NSNN: 6.530 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là 38.725 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 7%.

+ Chi trả nợ (gồm cả trả nợ gốc) bảo đảm đúng dự toán, thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn theo cam kết.

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2016, năm 2017 và ước thực hiện năm 2018.

- Dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020 trên đây.

- Các nguyên tắc cân đối ngân sách và phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định.

b) Mục tiêu

- Phân đầu thực hiện các nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách cho giai đoạn 2018-2020;

- Tập trung huy động đầy đủ, kịp thời mọi nguồn thu trên địa bàn tỉnh để đảm bảo các nhu cầu chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở địa phương theo Nghị quyết của tỉnh đề ra.

- Hỗ trợ tối đa việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020; thực hiện các giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2017-2021.

- Từng bước cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ vay theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế; tăng cường huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính trong xã hội hiệu quả, công bằng, siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính-ngân sách; thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trong điều kiện hội nhập quốc tế, giải quyết tốt nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội, môi

trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

2. Kế hoạch thu NSNN

a) Thu nội địa

- Thu tiền sử dụng đất: có xu hướng giảm dần do quỹ đất có hạn và đã khai thác các khu vực có lợi thế.

- Thu xổ số kiến thiết: dự kiến tốc độ tăng bình quân là 5,61%/năm, đây là khoản thu ngân sách phát triển ổn định và chiếm khoảng trên 20% tổng thu NSNN.

- Với tốc độ thu nội địa tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 10,7%, dự kiến môi trường kinh tế của tỉnh được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh các năm 2018-2020 có xu hướng tăng nhẹ, hiệu quả quản lý được cải thiện, đặc biệt thu hút được các nhà đầu tư chiến lược để phát triển kinh tế ngoài khu vực quốc doanh, các tổ chức tín dụng; dự kiến tốc độ tăng thu nội địa còn lại các năm 2018, 2019, 2020 lần lượt là 2,02%; 6,54%; 6,69%. Cụ thể 02 năm còn lại phải thu NSNN trên 42% (trên 15.222 tỷ đồng) kế hoạch 5 năm 2016-2020 (36.242 tỷ đồng), bình quân mỗi năm thu NSNN trên 7.600 tỷ đồng.

b) Thu thuế xuất nhập khẩu:

Đây là khoản thu NSNN trên địa bàn tỉnh nhưng điều tiết cho NSTW 100%. Kết quả thu qua 03 năm 2016-2018 cho thấy nguồn thu này có xu hướng giảm dần, nguyên nhân chủ yếu là do nguồn thu thuế GTGT từ máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định và từ gỗ tự nhiên nhập khẩu giảm. Dự kiến tốc độ tăng thu còn lại của 02 năm 2019, 2020 lần lượt là khoảng 5%.

3. Dự kiến bội chi NSDP giai đoạn 2018-2020

Theo kế hoạch NSNN giai đoạn 2016-2020 thì địa phương không được bội chi NSDP. Nhưng đến năm 2017 theo Luật NSNN năm 2015 thì địa phương được bội chi NSDP; cụ thể Bộ Tài chính giao dự toán cho địa phương năm 2017 mức bội chi NSDP là 80,5 tỷ đồng; năm 2018 mức bội thu NSDP là 6,2 tỷ đồng nhằm bảo đảm nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của NSDP theo chế độ chính sách, kế hoạch chi trả nợ lãi, chi phát triển các dịch vụ sự nghiệp công theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra, dự kiến mức bội chi NSDP 02 năm 2019 là 120,6 tỷ đồng và năm 2020 là 105,3 tỷ đồng.

4. Kế hoạch chi NSDP

Tổng chi cân đối NSDP các năm 2018-2020 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và mức bội chi từng năm. Theo đó tổng chi NSDP 3 năm 2018-2020 dự kiến là 27.161,7 tỷ đồng. Như vậy, tổng chi cân đối NSDP 05 năm thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 1.811,4 tỷ đồng (41.723,7 tỷ - 39.912,3 tỷ).

Trong điều kiện tổng chi cân đối NSDP 05 năm có khả năng không đạt kế hoạch, các nhiệm vụ chi trả lãi phải thực hiện theo cam kết, dự phòng ngân sách cần bố trí tăng trước các diễn biến bất thường về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng; cắt giảm và triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN và kế hoạch chi đầu tư công trung hạn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Định hướng bố trí chi NSDP 03 năm như sau:

- Bố trí chi ĐTPT bình quân ở mức trên 38% tổng chi NSDP, đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi ĐTPT.

- Bố trí chi trả lãi đầy đủ, đúng hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay, đảm bảo theo quy định.

- Giảm dần chi thường xuyên, triệt để tiết kiệm, rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng-an ninh và các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, kết hợp với việc triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

- Bố trí chi dự phòng ngân sách, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính để bảo đảm cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

Theo dự kiến phân bổ dự toán chi trong kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020 cho một số nhiệm vụ chi lớn như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 7.595,8 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 15.158,9 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi vay: 2,4 tỷ đồng.

d) Chi dự phòng ngân sách, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 488,6 tỷ đồng.

Đồng thời, với khả năng nguồn lực hạn hẹp, cơ cấu chi thường xuyên thiếu linh hoạt, để thực hiện mục tiêu cải cách tiền lương, các sở, ngành tỉnh phải tiếp tục cơ bản tự cân đối nguồn thực hiện cải cách tiền lương, Ngân sách cấp tỉnh (theo khả năng cân đối ngân sách) sẽ hỗ trợ cho huyện, thành phố khó khăn sau khi đã cân đối nguồn theo quy định.

5. Dự báo những rủi ro tác động đến kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020:

a) Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020 được xây dựng theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Tuy nhiên qua các năm, tình trạng giải ngân vốn đầu tư công chậm, hiệu quả đầu tư công thấp; tái cơ cấu DNNN còn chậm, thì việc thực hiện kế hoạch tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro.

b) Nguồn thu cân đối NSDP tiếp tục không đạt kế hoạch do nguồn thu từ DNNN, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt thấp; Cân đối NSDP khó

khẩn sẽ tăng áp lực bội chi NSDP, không đáp ứng được kế hoạch chi ĐTPT từ nguồn NSDP, từ đó ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

6. Giải pháp thực hiện

Để hoàn thành tốt kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020, đề nghị các sở, ngành tỉnh, các huyện, thành phố tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; trong đó tập trung các nội dung sau:

Một là, điều hành các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất - kinh doanh, tiếp tục ổn định kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế; quyết liệt công tác thu ngân sách; quản lý chi ngân sách chặt chẽ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính:

- Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, phí và lệ phí; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

- Bám sát Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN và nợ công theo hướng an toàn, bền vững và chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW. Bám sát các yêu cầu, mục tiêu, định hướng đã đề ra; đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách; tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực NSNN gắn với huy động tối đa các nguồn lực ngoài nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Các sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố triển khai giao nhiệm vụ thu ngân sách cho các đơn vị trực thuộc và chính quyền cấp dưới, đảm bảo không thấp hơn so với dự toán được giao. Trong điều hành, các sở, ngành tỉnh, cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác thu, tạo sự chuyển biến rõ nét trong việc quản lý thu, nhất là thực hiện các giải pháp phù hợp để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh; quản lý chặt chẽ giá tính thuế, mã số, xuất xứ đối với những mặt hàng có thuế suất cao, kim ngạch lớn; tạo bước chuyển trong chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý nợ đọng thuế không có khả năng thu hồi, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới 5% tổng thu NSNN, phân đầu tăng thu ngân sách 3% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Tổ chức điều hành dự toán chi NSNN hàng năm chủ động, chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được giao và khả năng thu ngân sách; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách. Chỉ ban hành mới cơ chế, chính sách chi khi có nguồn tài chính đảm bảo. Các sở, ngành tỉnh, huyện,

thành phố thực hiện phân bổ ngay và hết dự toán chi NSNN hàng năm được giao từ đầu năm, theo đúng thứ tự ưu tiên; tăng cường các biện pháp để không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Kiên quyết cắt giảm những khoản chi đã có trong dự toán đến ngày 30/6 hàng năm chưa phân bổ. Chủ động báo cáo cấp có thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc (nếu có) để kịp thời xử lý. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư; nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh nợ đọng XDCB mới. Quản lý chặt chẽ, đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và hạn chế các khoản ứng trước dự toán NSNN năm sau và chi chuyển nguồn sang năm sau.

- Triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách; từng sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết; lồng ghép các chính sách, tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và cả trong quá trình thực hiện; hạn chế tối đa tổ chức các hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài... hạn chế mua sắm ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; tạo chuyển biến quan trọng trong việc thực hiện khoán xe ô tô công đảm bảo hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm. Tổ chức đánh giá tổng kết việc áp dụng cơ chế tài chính đặc thù đối với một số cơ quan, đơn vị, tiến tới giảm dần áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Các Sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố trên cơ sở dự toán NSNN được giao chủ động cân đối nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở. Các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn tiền lương hàng năm theo chế độ. Sau khi đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương, được chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương của mình để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định.

- Các huyện, thành phố chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Trường hợp thu ngân sách không đạt dự toán thì phải chủ động sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán và sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định.

- Thực hiện giải ngân vốn vay trong phạm vi kế hoạch và hạn mức được cấp thẩm quyền quyết định; bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

- Tăng cường quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, bảo đảm công khai, minh bạch; tiếp tục rà soát, tổ chức lại và đổi mới cơ chế hoạt động của quỹ phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Hai là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa trong lĩnh vực tài chính, góp phần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế:

- Tiếp tục xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch thực hiện cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính giai đoạn 2011-2020.

- Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra về cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP, Nghị quyết số 35/NQ-CP và Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ, trọng tâm là lĩnh vực thuế, hải quan. Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa phương thức quản lý. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động tạm nhập tái xuất, giảm thời gian thông quan hàng hoá. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để những cải cách thủ tục hành chính đi vào thực tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người nộp thuế.

Ba là, tăng cường quản lý tài chính doanh nghiệp, đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII): Tiếp tục triển khai phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; đẩy mạnh cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc diện nhà nước không cần nắm giữ cổ phần hoặc không cần nắm giữ cổ phần chi phối.

Bốn là, rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, hiệu lực, hiệu quả và đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công theo tinh thần Nghị quyết hội nghị Trung ương 6 (khóa XII):

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đã đề ra. Các sở, ngành tỉnh khẩn trương hoàn thành việc xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý; quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ sự nghiệp công do nhà nước quản lý, làm cơ sở để giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quản lý.

- Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng; đồng thời, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách khi điều chỉnh tăng giá dịch vụ công.

Năm là, triển khai quyết liệt, có hiệu quả Luật quản lý, sử dụng tài sản công: Các sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, trên cơ sở đó đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp; tổ chức phổ biến, quán triệt việc thi hành Luật cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Tiếp tục tổ chức sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, xe ô tô, máy móc, thiết bị và các tài sản khác bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, xử lý tài sản dôi dư theo quy định.

Sáu là, tăng cường công tác quản lý giá, thị trường:

- Kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp đối với các mặt hàng bình ổn giá, mặt hàng thuộc danh mục kê khai giá, các hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, hàng hóa, dịch vụ được mua sắm từ nguồn NSNN; hàng hóa, dịch

vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công.

Bây là, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong xây dựng pháp luật, thực thi công vụ; sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn đội ngũ cán bộ; đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

- Kiện toàn bộ máy nhà nước và nhân sự, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - NSNN và nợ công theo tinh thần Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6, Ban chấp hành Trung ương (khóa XII) về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo hướng thu gọn đầu mối, đảm bảo tinh gọn, liêm chính, thông suốt, hiệu quả. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cải cách tiền lương.

- Các sở, ngành tỉnh, huyện, thành phố thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, đảm bảo các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán; hạn chế tối đa việc chuyển nguồn ngân sách sang năm sau.

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và việc xử lý sau thanh, kiểm tra, kiểm toán đối với những trường hợp vi phạm, gây lãng phí tiền, tài sản nhà nước, tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định, nhất là các khoản chi đầu tư XDCB, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm ô tô, phương tiện, trang thiết bị đắt tiền.

Như vậy, việc đánh giá kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020 là nhiệm vụ rất quan trọng, song trong quá trình thực hiện cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế nhất định. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh tin tưởng với sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành, địa phương và với quyết tâm cao của cán bộ, công chức trong toàn ngành tài chính địa phương, nhất định địa phương sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

III. Một số kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Về thu NSNN

a) Nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương cơ cấu lại thu ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị (khóa XII) về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền

tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020, nguồn thu NSDP điều chỉnh theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là nguồn thu mới, tăng tỷ trọng thu nội địa chủ yếu thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ...

b) Dự kiến thu NSNN giai đoạn 2018-2020 khó đạt mục tiêu định hướng theo nghị quyết, trong khi áp lực chi lớn gắn với các nhiệm vụ đầu tư hạ tầng đồng bộ, chi an sinh xã hội, chi thực hiện cải cách tiền lương và các nghĩa vụ chi trả nợ lãi nên để đảm bảo cân đối NSDP, kiến nghị ổn định tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố như năm 2017 (năm đầu của thời kỳ ổn định NSDP giai đoạn 2017-2020).

2. Về chi ngân sách

a) Theo dự kiến nguồn thu NSNN khó đạt mục tiêu định hướng; để đảm bảo cân đối chi NSDP theo nghị quyết, kiến nghị như sau:

- Không ban hành các chính sách, chế độ, các chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn.

- Tiếp tục yêu cầu các huyện, thành phố phấn đấu tăng thu để tạo nguồn cải cách tiền lương của NSDP và dành nguồn chủ động thực hiện các chính sách, chế độ an sinh xã hội theo quy định (sau khi đã đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương của huyện, thành phố). Ngân sách cấp tỉnh bố trí dự toán bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố phần nhu cầu còn lại.

b) Qua hơn hai năm, việc cơ cấu lại NSNN theo hướng giảm chi thường xuyên đã được quán triệt sâu rộng các ngành, các cấp, nhưng kết quả còn nhiều hạn chế. Trong tình hình thu NSNN tiếp tục khó khăn, để thực hiện được mục tiêu cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi ĐTPT, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên theo đúng Nghị quyết của Đảng, kiến nghị:

- Việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế và rà soát các chính sách an sinh xã hội: trong cơ cấu chi hiện nay, thì chi lương và các khoản phụ cấp chiếm trên 50% tổng chi thường xuyên, cộng với các khoản chi đảm bảo an sinh xã hội (Chi mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, chi trợ cấp xã hội,...) thì chi cho con người chiếm trên 60% tổng chi thường xuyên NSNN. Vì vậy, cùng với việc đề ra mục tiêu cơ cấu lại NSNN, nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc tinh giản bộ máy, biên chế và rà soát các chính sách xã hội, an sinh xã hội để bảo đảm sử dụng ngân sách tập trung và có hiệu quả hơn.

- Về việc đổi mới khu vực đơn vị sự nghiệp công lập: trong thời gian qua, việc giao cơ chế tự chủ đã được triển khai đồng bộ (124 đơn vị/124 đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập). Đối với lĩnh vực y tế, đã thực hiện kết cấu chi phí trực tiếp và tiền lương vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và không thuộc

phạm vi thanh toán của bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, cho tới nay, thì NSNN vẫn đảm bảo kinh phí cho phần lớn các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trên đây là báo cáo đánh giá kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm tỉnh Tây Ninh 2018-2020.//

Nơi nhận: *lg*

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

(DƯƠNG THẢO 2018 7. BC)

10



Dương Văn Thắng

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2018	Dự toán ngân sách năm 2019	Dự toán ngân sách năm 2020	So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối				DT 2018 với DT 2017	DT 2019 với DT 2018	DT 2020 với DT 2019	DT 2018 với DT 2017	DT 2019 với DT 2018	DT 2020 với DT 2019
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7	8=5/1	9=6/5	10=7/6	11=5-1	12=6-5	13=7-6
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.959.500	8.719.716	1.760.216	125,3%	8.451.700	8.977.137	9.513.218	121,4%	106,2%	106,0%	1.492.200	525.437	536.081
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.417.550	5.735.447	317.897	105,9%	5.854.500	6.248.660	6.676.680	108,1%	106,7%	106,8%	436.950	394.160	428.020
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.541.230	1.815.132	273.902	117,8%	2.585.158	2.728.477	2.836.538	167,7%	105,5%	104,0%	1.043.928	143.319	108.061
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.329.731	1.329.731	0	100,0%	1.329.731	1.329.731	1.329.731	100,0%	100,0%	100,0%	0	0	0
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện CCTL						28.746	46.807			162,8%	0	28.746	18.061
3	Thu bổ sung có mục tiêu	211.499	485.401	273.902	229,5%	1.255.427	1.370.000	1.460.000	593,6%	109,1%	106,6%	1.043.928	114.573	90.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0								0	0	0
IV	Thu kết dư	720	518.721	518.001	72044,6%				0,0%			-720	0	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		650.416	650.416		12.042				0,0%		12.042	-12.042	0
VI	Thu vay bù đắp bội chi NSDP			0								0	0	0
B	TỔNG CHI NSDP	7.040.000	7.405.348	365.348	105,2%	8.445.500	9.097.700	9.618.500	120,0%	107,7%	105,7%	1.405.500	652.200	520.800
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.828.501	6.784.582	-43.919	99,4%	7.190.073	7.727.700	8.158.500	105,3%	107,5%	105,6%	361.572	537.627	430.800
1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.021.695	2.203.087	181.392	109,0%	2.177.090	2.513.690	2.734.190	107,7%	115,5%	108,8%	155.395	336.600	220.500
2	Chi thường xuyên	4.663.071	4.578.177	-84.894	98,2%	4.793.507	5.057.150	5.259.440	102,8%	105,5%	104,0%	130.436	263.643	202.290
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.385	2.318	-67	97,2%	400	1.300	700	16,8%	325,0%	53,8%	-1.985	900	-600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0%	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%	0	0	0
5	Dự phòng ngân sách	140.350		-140.350	0,0%	168.000	154.560	163.170	119,7%	92,0%	105,6%	27.650	-13.440	8.610
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0		50.076				0,0%		50.076	-50.076	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	211.499	303.845	92.346	143,7%	1.255.427	1.370.000	1.460.000	593,6%	109,1%	106,6%	1.043.928	114.573	90.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	88.650	84.936	-3.714	95,8%	91.555	226.778	275.213	103,3%	247,7%	121,4%	2.905	135.223	48.436
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	29.350	25.038	-4.312	85,3%	20.255	27.213	38.808	69,0%	134,3%	142,6%	-9.095	6.958	11.596
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	59.300	59.885	585	101,0%	71.300	199.565	236.405	120,2%	279,9%	118,5%	12.000	128.265	36.840
-	Chương trình MTQG Văn hóa	0	13	13		0	0	0				0	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	122.849	218.909	0	0	1.163.872	1.143.223	1.184.787	947,4%	98,2%	103,6%	1.041.023	-20.650	41.565
2.1	Vốn đầu tư phát triển	122.769	53.702			1.000.333	911.666	915.848	814,8%	91,1%	100,5%	877.564	-88.667	4.183
2.1.1	Vốn ngoài nước					430.259	321.705	100.826		74,8%	31,3%	430.259	-108.554	-220.878
2.1.2	Vốn trong nước	42.230	30.771	0	72,7%	151.524	423.511	745.222	358,8%	279,5%	176,0%	109.294	271.987	321.711
2.1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	0	0	0	0	418.550	166.450	69.800		39,8%	41,9%	418.550	-252.100	-96.650
2.2	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định	80	165.207	0	0	163.539	231.557	268.939	204423,8%	141,6%	116,1%	163.459	68.018	37.382
2.2.1	Vốn ngoài nước					1.000				0,0%		1.000	-1.000	0
2.2.2	Vốn trong nước	80	165.207	0	0	162.539	231.557	268.939	203173,8%	142,5%	116,1%	162.459	69.018	37.382
a	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	80	165.207			144.163	211.671	248.053	180203,8%	146,8%	117,2%	144.083	67.508	36.382
b	Chi các chương trình mục tiêu					18.376	19.886	20.886		108,2%	105,0%	18.376	1.510	1.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2018	Dự toán ngân sách năm 2019	Dự toán ngân sách năm 2020	So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối				DT 2018 với DT 2017	DT 2019 với DT 2018	DT 2020 với DT 2019	DT 2018 với DT 2017	DT 2019 với DT 2018	DT 2020 với DT 2019
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7	8=5/1	9=6/5	10=7/6	11=5-1	12=6-5	13=7-6
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		316.921	316.921								0	0	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP													
	Bội thu	0				6.200	0	0		0,0%		6.200	-6.200	0
	Bội chi	80.500				0	120.563	105.282	0,0%			-80.500	120.563	-15.281
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP													
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	1.611.165	1.720.646	109.481	106,8%	1.756.350	1.874.598	2.003.004	109,0%	106,7%	106,8%	145.185	118.248	128.406
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	237.668	151.168	-86.500	63,6%	234.255	295.786	399.534	98,6%	126,3%	135,1%	-3.413	61.531	103.748
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	103.315	54.565	-48.750	52,8%	79.550	96.315	100.315	77,0%	121,1%	104,2%	-23.765	16.765	4.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	86.500		-86.500	0,0%		79.500	83.500	0,0%		105,0%	-86.500	79.500	4.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		37.750	37.750		15.550				0,0%		15.550	-15.550	0
3	Nguồn thu XSKT (DT đầu năm)	16.815	15.262	-1.553	90,8%	64.000	16.815	16.815	380,6%	26,3%	100,0%	47.185	-47.185	0
4	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng		1.553	1.553								0	0	0
IV	Tổng mức vay của NSDP	167.000	0	-167.000	0,0%	49.671	200.063	188.782	29,7%	402,8%	94,4%	-117.329	150.392	-11.281
1	Vay để bù đắp bội chi	80.500		-80.500	0,0%	49.671	120.563	105.282	61,7%	242,7%	87,3%	-30.829	70.892	-15.281
2	Vay để trả nợ gốc	86.500		-86.500	0,0%		79.500	83.500	0,0%		105,0%	-86.500	79.500	4.000
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	301.353	96.603	-204.750	32,1%	204.376	399.534	488.001	67,8%	195,5%	122,1%	-96.977	195.158	88.467
E	TỔNG CHI NSDP (TỔNG HỢP NGUỒN NSDP VÀ NSTW BỔ SUNG)													
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	7.040.000	7.405.348			8.445.500	9.097.700	9.618.500	120,0%	107,7%	105,7%	1.405.500	652.200	520.800
1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.206.084	2.316.893			3.241.901	3.581.218	3.850.897	147,0%	110,5%	107,5%	1.035.817	339.317	269.680
2	Chi thường xuyên	4.690.181	4.768.216			4.984.123	5.359.622	5.602.733	106,3%	107,5%	104,5%	293.942	375.499	243.111
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.385	2.318			400	1.300	700	16,8%	325,0%	53,8%	-1.985	900	-600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%	100,0%	0	0	0
5	Dự phòng ngân sách	140.350	0			168.000	154.560	163.170	119,7%	92,0%	105,6%	27.650	-13.440	8.610
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0			50.076	0	0		0,0%		50.076	-50.076	0
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	316.921			0	0	0				0	0	0
II	Cơ cấu so tổng chi NSDP													
1	Chi đầu tư phát triển (1)	31,3%	31,3%			38,4%	39,4%	40,0%	7,0%	1,0%	0,7%	7,0%	1,0%	0,7%
2	Chi thường xuyên	66,6%	64,4%			59,0%	58,9%	58,2%	-7,6%	-0,1%	-0,7%	-7,6%	-0,1%	-0,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0,0%	0,0%			0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,0%	0,0%			0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5	Dự phòng ngân sách	2,0%	0,0%			2,0%	1,7%	1,7%	0,0%	-0,3%	0,0%	0,0%	-0,3%	0,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0,0%	0,0%			0,6%	0,0%	0,0%	0,6%	-0,6%	0,0%	0,6%	-0,6%	0,0%
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,0%	4,3%			0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 20/7 hằng năm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	Thực hiện	NĂM DỰ TOÁN 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.603.000	6.700.000	6.943.430	6.907.000	7.350.000	7.831.000
I	THU NỘI ĐỊA	5.903.000	5.950.000	6.182.634	6.307.000	6.720.000	7.170.000
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	637.000	637.000	591.545	660.000	700.000	740.000
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	470.000	470.000	448.353	500.000	535.000	570.000
	-Thuế giá trị gia tăng	375.280	375.280	314.206	371.975	400.000	420.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	70.000	109.199	100.000	106.500	112.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20	21	25	25	25
	-Thuế tài nguyên	24.700	24.700	24.767	28.000	28.475	37.975
	- Thu khác			160			
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	167.000	167.000	143.192	160.000	165.000	170.000
	-Thuế giá trị gia tăng	110.000	110.000	75.601	98.000	100.000	103.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000	62.905	55.000	57.000	58.000
	-Thuế tài nguyên	11.000	11.000	4.491	7.000	8.000	9.000
	- Thu khác			195			
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	327.000	327.000	414.197	490.000	530.000	570.000
	-Thuế giá trị gia tăng	150.000	150.000	95.369	118.000	122.000	130.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.000	165.000	262.226	329.000	390.000	427.000
	- Thuế Tài nguyên	2.000	2.000	1.988	3.000	3.000	3.000
	-Tiền thuê đất	10.000	10.000	54.205	40.000	15.000	10.000
	- Thu khác			409			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.336.000	1.336.000	1.203.494	1.233.000	1.315.000	1.400.000
3.1	Thu từ doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã	1.336.000	1.336.000	1.203.494	1.129.080	1.315.000	1.400.000
	-Thuế giá trị gia tăng	1.124.800	1.124.800	996.695	941.990	1.109.500	1.174.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000	156.360	155.000	165.000	180.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	12.000	12.000	4.776	2.465	5.500	6.000

	-Thuế tài nguyên	29.200	29.200	31.638	29.625	35.000	40.000
	- Thu khác			14.025			
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ				103.920		
	-Thuế giá trị gia tăng				101.010		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước				2.535		
	-Thuế tài nguyên				375		
4	Lệ phí trước bạ	258.000	258.000	244.033	290.000	310.000	330.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	8.980	7.000	8.000	9.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.000	5.000	4.786			
7	Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	529.964	610.000	670.000	740.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	605.000	605.000	451.838	500.000	530.000	565.000
9	Thu phí và lệ phí	310.100	357.100	368.598	400.000	425.000	450.000
	-Phí và lệ phí Trung ương	61.000	61.000		70.000		
	-Phí và lệ phí tỉnh	249.100	265.210		288.200		
	-Phí và lệ phí huyện xã		30.890		41.800		
10	Tiền sử dụng đất	100.000	100.000	234.952	200.000	190.000	190.000
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	223.000	223.000	290.467	200.000	210.000	225.000
12	Thu khác ngân sách	244.900	244.900	238.994	210.000	222.000	238.000
	- Thu phạt an toàn giao thông do cơ quan Trung ương thực hiện	86.900	86.900	54.266	68.500	68.500	68.500
	-Thu khác (1)				141.500	153.500	169.500
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Giấy phép do địa phương cấp)	36.000	36.000	37.654	30.000	<u>32.000</u>	<u>34.000</u>
14	Thu khác tại xã	19.000	19.000	20.017	20.000	<u>21.000</u>	<u>22.000</u>
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế	15.000	15.000	6.621	7.000	<u>7.000</u>	<u>7.000</u>
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.260.000	1.260.000	1.536.494	1.450.000	<u>1.550.000</u>	<u>1.650.000</u>
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	700.000	750.000	760.796	600.000	<u>630.000</u>	<u>661.000</u>
1	Thuế xuất khẩu	2.000	2.000		2.000		
2	Thuế nhập khẩu	206.000	206.000		65.900		
3	Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000		1.100		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000				
5	Thuế giá trị gia tăng	490.000	540.000		531.000		

KẾ HOẠCH CHI GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2018-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	Dự toán 2018			Dự toán 2019			Dự toán 2020		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	5.170.700	3.274.800	9.097.700	5.642.590	3.455.110	9.618.500	5.958.580	3.659.920
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.190.073	3.940.962	3.249.111	7.727.700	4.343.740	3.383.960	8.158.500	4.578.240	3.580.260
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	1.840.140	336.950	2.513.690	2.154.340	359.350	2.734.190	2.318.330	415.860
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư XD CB</i>	<i>2.137.090</i>	<i>1.840.140</i>	<i>296.950</i>	<i>2.475.690</i>	<i>2.154.340</i>	<i>321.350</i>	<i>2.696.190</i>	<i>2.318.330</i>	<i>377.860</i>
a	Chi từ nguồn NSDP	547.090	390.140	156.950	792.690	604.340	188.350	913.190	668.330	244.860
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	0	140.000	133.000		133.000	133.000		133.000
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000		1.550.000	1.550.000		1.650.000	1.650.000	
	<i>Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018</i>	<i>64.000</i>	<i>64.000</i>		<i>0</i>			<i>0</i>		
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000		40.000	38.000		38.000	38.000		38.000
II	Chi thường xuyên	4.793.507	1.980.116	2.813.391	5.057.150	2.100.220	2.956.930	5.259.440	2.166.650	3.092.790
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	375.740	274.250	717.680	420.580	297.100	753.030	429.800	323.230
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp nông nghiệp</i>	<i>60.000</i>	<i>50.400</i>	<i>9.600</i>	<i>63.500</i>	<i>53.420</i>	<i>10.080</i>	<i>64.430</i>	<i>53.950</i>	<i>10.480</i>
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp lâm nghiệp</i>	<i>28.400</i>	<i>28.000</i>	<i>400</i>	<i>30.100</i>	<i>29.680</i>	<i>420</i>	<i>30.710</i>	<i>30.270</i>	<i>440</i>
<i>c</i>	<i>Sự nghiệp thủy lợi</i>	<i>82.000</i>	<i>82.000</i>		<i>86.100</i>	<i>86.100</i>	<i>0</i>	<i>87.820</i>	<i>87.820</i>	<i>0</i>
<i>d</i>	<i>Sự nghiệp Giao thông</i>	<i>153.590</i>	<i>95.240</i>	<i>58.350</i>	<i>176.950</i>	<i>112.760</i>	<i>64.190</i>	<i>189.200</i>	<i>116.140</i>	<i>73.060</i>
<i>e</i>	<i>Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</i>	<i>122.300</i>	<i>51.600</i>	<i>70.700</i>	<i>136.200</i>	<i>59.840</i>	<i>76.360</i>	<i>145.260</i>	<i>61.260</i>	<i>84.000</i>
<i>f</i>	<i>Sự nghiệp Kinh tế khác</i>	<i>203.700</i>	<i>68.500</i>	<i>135.200</i>	<i>224.830</i>	<i>78.780</i>	<i>146.050</i>	<i>235.610</i>	<i>80.360</i>	<i>155.250</i>
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	45.340	54.160	111.730	52.150	59.580	119.250	53.710	65.540
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	520.493	1.486.211	2.108.080	547.560	1.560.520	2.186.930	563.990	1.622.940
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	<i>1.858.600</i>	<i>385.019</i>	<i>1.473.581</i>	<i>1.952.300</i>	<i>405.040</i>	<i>1.547.260</i>	<i>2.026.340</i>	<i>417.190</i>	<i>1.609.150</i>
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề</i>	<i>148.104</i>	<i>135.474</i>	<i>12.630</i>	<i>155.780</i>	<i>142.520</i>	<i>13.260</i>	<i>160.590</i>	<i>146.800</i>	<i>13.790</i>
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	378.761	20.665	393.280	378.830	14.450	415.740	401.280	14.460
	<i>Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế</i>	<i>150.690</i>	<i>130.025</i>	<i>20.665</i>	<i>124.350</i>	<i>109.900</i>	<i>14.450</i>	<i>124.675</i>	<i>110.215</i>	<i>14.460</i>
	<i>- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>		<i>3.000</i>	<i>3.000</i>		<i>3.500</i>	<i>3.500</i>	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	58.404	25.080	87.650	61.320	26.330	89.930	62.550	27.380
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	23.430	7.320	32.290	24.600	7.690	33.090	25.090	8.000
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	25.160	7.740	34.550	26.420	8.130	35.410	26.950	8.460
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	29.780	1.220	32.550	31.270	1.280	33.540	32.210	1.330
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	105.494	131.715	250.540	116.040	134.500	257.530	119.520	138.010
	<i>Trong đó: Bảo trợ xã hội, tiền điện</i>	<i>111.355</i>		<i>111.355</i>	<i>112.108</i>		<i>112.108</i>	<i>114.718</i>	<i>0</i>	<i>114.718</i>

S tt	Nội dung	Dự toán 2018			Dự toán 2019			Dự toán 2020		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
10	Chi quản lý hành chính	882.637	299.677	582.960	926.760	314.650	612.110	957.530	320.940	636.590
a	Quản lý nhà nước	592.683	202.823	389.860	622.310	212.960	409.350	642.940	217.220	425.720
b	Đảng	169.180	64.870	104.310	177.640	68.110	109.530	183.380	69.470	113.910
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	83.670	19.610	64.060	87.850	20.590	67.260	90.950	21.000	69.950
d	Hội quần chúng	37.104	12.374	24.730	38.960	12.990	25.970	40.260	13.250	27.010
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	102.116	206.470	329.150	110.290	218.860	343.410	113.600	229.810
a	An ninh	107.126	26.616	80.510	114.090	28.750	85.340	119.220	29.610	89.610
b	Quốc phòng	201.460	75.500	125.960	215.060	81.540	133.520	224.190	83.990	140.200
12	Chi khác ngân sách	31.321	15.721	15.600	32.890	16.510	16.380	34.050	17.010	17.040
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	5.300	5.300		0					
	- Chi hỗ trợ ngành dọc TW	3.000	3.000		0					
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương	400	400		1.300	1.300		700	700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	0	1.000	1.000		1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	168.000	103.460	64.540	154.560	86.880	67.680	163.170	91.560	71.610
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.076	15.846	34.230	0			0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.255.427	1.229.738	25.689	1.370.000	1.298.850	71.150	1.460.000	1.380.340	79.660
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.555	91.555	0	226.778	226.778	0	275.213	275.213	0
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	20.255	20.255	0	27.213	27.213	0	38.808	38.808	0
	Trong đó: Vốn đầu tư	13.378	13.378		16.897	16.897		25.054	25.054	
	Vốn sự nghiệp	6.877	6.877		10.316	10.316		13.754	13.754	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	71.300	71.300	0	199.565	199.565	0	236.405	236.405	0
	Trong đó: Vốn đầu tư	51.100	51.100		138.965	138.965		175.805	175.805	
	Vốn sự nghiệp	20.200	20.200		60.600	60.600		60.600	60.600	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.163.872	1.138.183	25.689	1.143.222	1.072.072	71.150	1.184.787	1.105.127	79.660
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.000.333	1.000.333	0	911.666	911.666	0	915.848	915.848	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	430.259	430.259	0	321.705	321.705	0	100.826	100.826	0
a	ĐA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I	0			152.760	152.760		30.570	30.570	
b	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	2.677	2.677		36.037	36.037		20.256	20.256	
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	297.323	297.323		40.338	40.338		0		

S tt	Nội dung	Dự toán 2018			Dự toán 2019			Dự toán 2020		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
d	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	130.259	130.259		0			0		
e	Phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - Tiểu dự án: Cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	0			70.377	70.377		50.000	50.000	
f	Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình Cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới	0			22.193	22.193		0		
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	151.524	151.524		423.511	423.511		745.222	745.222	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	126.000	126.000		423.511	423.511		745.222	745.222	
a.1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	104.000	104.000		251.242	251.242		244.963	244.963	
	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	0			2.476	2.476		0		
	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc Đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)	0			19.660	19.660		0		
	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Cà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn I)	70.000	70.000		40.000	40.000		40.070	40.070	
	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	14.000	14.000		40.000	40.000		54.999	54.999	
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	10.000	10.000		30.000	30.000		30.000	30.000	
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiệt - Tà Xía	10.000	10.000		34.106	34.106		32.894	32.894	
	Đường và cầu bến Cây Ói	0			45.000	45.000		45.000	45.000	
	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng	0			40.000	40.000		42.000	42.000	
a3	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000	15.000		17.989	17.989	0	17.989	17.989	0
	Bệnh viện phục hồi chức năng	15.000	15.000		17.989	17.989		17.989	17.989	
a4	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	7.000	7.000		1.163	1.163	0	1.163	1.163	0
	Trung tâm truyền hình	7.000	7.000		1.163	1.163		1.163	1.163	

S tt	Nội dung	Dự toán 2018			Dự toán 2019			Dự toán 2020		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
a5	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	0	0		10.000	10.000	0	0	0	0
	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	0			10.000	10.000		0		
a6	Các dự án khác	0			143.117	143.117		481.107	481.107	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	25.524		0			0		
3	Vốn trái phiếu chính phủ	418.550	418.550	0	166.450	166.450	0	69.800	69.800	0
a	Tuổi tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh	418.550	418.550		166.450	166.450		0		
c	Dự phòng	0			0			69.800	69.800	
II.2	Chi thường xuyên	163.539	137.850	25.689	231.557	160.407	71.150	268.939	189.279	79.660
<u>1</u>	<u>Vốn ngoài nước</u>	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>		<u>0</u>					
<u>2</u>	<u>Vốn trong nước</u>	<u>162.539</u>	<u>136.850</u>	<u>25.689</u>	<u>231.557</u>	<u>160.407</u>	<u>71.150</u>	<u>268.939</u>	<u>189.279</u>	<u>79.660</u>
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	144.163	118.474	25.689	211.671	140.521	71.150	248.053	168.393	79.660
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	500		500	500		500	500	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		586	586		585	585	
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	3.571	815	0			0		
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	0	624	698		698	1.351		1.351
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	2.726		2.726	2.726		2.730	2.730	
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	8.933		17.321	17.321		23.981	23.981	
	BHYT Bảo trợ XH, người cao tuổi	1.075		1.075	9.533		9.533	11.862		11.862
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	11.042	11.042		23.984	23.984		28.739	28.739	
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	60.473	23.175	121.319	60.400	60.919	129.855	63.408	66.447
	- Bảo trợ xã hội	19.443	83	19.360	57.951		57.951	66.447		66.447

[illegible]

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	UTH 2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6
A	THU NSDP	8.234.354	7.196.273	7.196.273	7.607.137	8.053.218	
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.735.486	5.854.500	5.854.500	6.248.660	6.676.680	
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.329.731	1.329.731	1.329.731	1.329.731	1.329.731	
	Thu bổ sung nguồn CCTL từ NSTW				28.746	46.807	
	Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước	1.169.137	12.042	12.042			
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.784.582	7.190.073	7.406.071	7.727.700	8.158.500	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP						
	Bội thu		6.200				
	Bội chi			215.998	120.563	105.282	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.720.646	1.756.350	1.756.350	1.874.598	2.003.004	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	151.168	234.255	96.603	295.786	399.534	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	9%	13%	6%	16%	20%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	75.668	58.853	58.853	91.036	107.284	
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	75.668	58.853	58.853	42.038	25.223	
	- Hợp phần giao thông	48.266	37.540	37.540	26.815	16.089	
	- Hợp phần thủy lợi	27.402	21.313	21.313	15.223	9.134	
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I				44.171	65.469	
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				4.827	16.592	
3	Vay trong nước khác	75.500	175.402	37.750	204.750	292.250	
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	75.500	175.402	37.750	204.750	292.250	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	54.565	79.541	16.815	96.315	100.315	
1	Theo nguồn vốn vay	54.565	79.541	16.815	96.315	100.315	
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	16.815	16.815	16.815	
*	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	16.815	16.815	16.815	16.815	16.815	
	- Hợp phần giao thông	10.726	10.726	10.726	10.726	10.726	
	- Hợp phần thủy lợi	6.089	6.089	6.089	6.089	6.089	
**	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I						
***	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh						
1.3	Vốn khác	37.750	62.726	0	79.500	83.500	
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	37.750	62.726		79.500	83.500	
2	Theo nguồn trả nợ	54.565	79.550	16.815	96.315	100.315	
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				79.500	83.500	
2.2	Bội thu NSDP		6.200				
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	28.400					
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.350	9.350				
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn XSKT)	15.262	64.000	16.815	16.815	16.815	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Dự toán 2018	UTH 2018	Dự kiến 2019	Dự kiến 2020	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	1.553					
III	Tổng mức vay trong năm	0	49.671	215.998	200.063	188.782	
1	Theo mục đích vay		49.671	215.998	200.063	188.782	
1.1	Vay để bù đắp bội chi		49.671	215.998	120.563	105.282	
1.2	Vay để trả nợ gốc			0	79.500	83.500	
2	Theo nguồn vay		49.671	215.998	200.063	188.782	
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		49.671	48.998	33.063	21.782	
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1		44.171	44.171	21.298	13.101	QĐ 3025/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt phương án vay và trả nợ vốn vay ODA của Chính phủ nước Cộng hòa Italia để thực hiện đầu tư Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh (giai đoạn 1)
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.500	4.827	11.765	8.681	QĐ 3047/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt phương án sử dụng vốn và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh".
2.3	Vốn trong nước khác		0	167.000	167.000	167.000	
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước (thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương)			167.000	167.000	167.000	Công văn 2290/UBND-KTTC ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh
IV	Tổng dư nợ cuối năm	96.603	204.385	295.786	399.534	488.001	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6%	12%	17%	21%	24%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.853	91.709	91.036	107.284	112.251	
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	58.853	42.038	42.038	25.223	8.408	
a	- Hợp phần giao thông	37.540	26.815	26.815	16.089	5.363	
b	- Hợp phần thủy lợi	21.313	15.223	15.223	9.134	3.045	
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	44.171	44.171	65.469	78.570	
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0	5.500	4.827	16.592	25.273	
3	Vốn khác	37.750	112.677	204.750	292.250	375.750	
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước (thực hiện Kiên cố hóa kênh mương)	37.750	112.677	204.750	292.250	375.750	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	2.318	400	1.773	1.300	700	

* **Ghi chú** : Thực hiện chỉ năm 2017 chưa bao gồm số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018.